

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Nói Về Y Phục Của Tỳ Khưu

8. Cīvarakkhandhakam

8. Thiên Y

Jīvakavatthukathāvaṇṇanā

Giải Thích về Câu Chuyện của Jīvaka

329-330. Cīvarakkhandhake **kammavipākanti** kammajarogaṃ. **Samyamassā** ti ānisaṃsassa, upayogatthe cetam sāmivacanaṃ.

329-330. Trong thiên Y, **bệnh do nghiệp** là bệnh phát sinh từ nghiệp. **Của sự chế ngự**, đây là cách dùng ở sở hữu cách với ý nghĩa lợi ích, của lợi ích.

Pajjotarājavatthukathādivaṇṇanā

Giải Thích về Câu Chuyện của Vua Pajjota, v.v.

334-336. Vicchikassa **jātoti** tassa kira mātuyā utusamaye sayanagatāya vicchiko nābhippadesaṃ āruḷho, sā tassa samphassena gabbhaṃ gaṇhi. Tam sandhāya vuttaṃ “vicchikassa jāto”ti. **Ussannadosoti** sañcitapittādidoso.

334-336. **Đứa con của con bộ cạp**, tương truyền rằng, khi mẹ của vị ấy đang nằm ngủ vào thời kỳ có thể thụ thai, một con bộ cạp đã bò lên vùng rốn, và bà đã thụ thai do sự tiếp xúc đó. Chính điều đó được nói đến trong câu “đứa con của con bộ cạp.” **Có các chứng bệnh tích tụ** là có các chứng bệnh như mật, v.v., đã được tích lũy.

Varayācanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Lời Xin Ân Huệ

337. Itarītenāti itarena itarena. **Itara**-saddo pana aniyamavacano dvikkhattuṃ vuccamāno yaṃkiñci-saddehi samānattho hotīti vuttaṃ “**appagghenapi mahagghenapi yena kenaci**”ti. **Mahāpiṭṭhiyako** javanti hatthipiṭṭhīsu attharitabbatāya mahāpiṭṭhiyanti laddhasamaññaṃ caturaṅgulapupphaṃ kojavaṃ.

337. **Bằng cái này hay cái kia** là bằng cái này hoặc cái khác. Và từ **itara** là một từ không xác định, khi được nói hai lần, nó có ý nghĩa tương tự như các từ ‘bất kỳ,’ do đó đã nói “**bằng bất kỳ thứ gì, dù rẻ tiền hay đắt tiền.**” **Tắm tắm len lớn dùng để trải trên lưng voi** là tắm tắm len có hoa văn bốn ngón tay, có tên gọi là “dùng để trải trên lưng voi” do được dùng để trải trên lưng voi.

Kambalānujānanādikathāvaṇṇanā**Giải Thích về Việc Cho Phép Dùng Thảm Len, v.v.**

340.Upacāreti susānassa āsanne padese. **Chaḍḍetvā gatāti** kiñci avatvāyeva chaḍḍetvā gatā. **So eva sāmīti** akatāya katikāya yena gahitaṃ, sova sāmī.

340.Trong khu vực phụ cận là trong khu vực gần nghĩa địa. **Đã bỏ đi** là đã bỏ đi mà không nói gì. **Chính người đó là chủ** là khi chưa có giao ước, người nào đã lấy thì chính người đó là chủ.

Cīvarapaṭiggāhakasammutiādikathāvaṇṇanā**Giải Thích về Việc Chấp Thuận Người Nhận Y, v.v.**

342-343.Dhuravihāraṭṭhāneti vihāradvārassa sammukhaṭṭhāne. **Vihāramajjheyeveva sammannitabbanti** sabbesaṃ jānanatthāya vihāramajjheyeveva nisinnehi sammannitabbam. **Tulābhūtoti** tulāsadiso. **Vaṇṇāvaṇṇam katvāti** sabbakoṭṭhāse agghato samake katvā. Tenevāha “**same paṭivise ṭhapetvā**”ti. **Idanti** sāmaṇerānaṃ upaḍḍhapaṭivīsassa dānaṃ. **Phātikammanti** sammuñjanībandhanādihatthakammaṃ. **Ukkuṭṭhiṃ karontīti** mahāsaddaṃ karontī. **Samapaṭiviso dātabboti** karissāmāti yācantānaṃ paṭiññāmattepi samakoṭṭhāso dātabbo.

342-343.Ở nơi đối diện với cửa tu viện là ở nơi đối diện với cửa của tu viện. **Phải được chấp thuận ngay giữa tu viện** là phải được chấp thuận bởi những người đang ngồi ngay giữa tu viện để tất cả đều biết. **Người giống như cái cân** là người tương tự như cái cân. **Sau khi đã làm cho có giá trị tương đương** là sau khi đã làm cho tất cả các phần có giá trị ngang nhau. Chính vì thế, ngài đã nói: “**sau khi đã đặt các phần bằng nhau.**” **Điều này** là việc cho các vị sa-di một nửa phần. **Công việc tay chân** là công việc tay chân như làm chổi, v.v. **Họ làm ồn ào** là họ gây ra tiếng động lớn. **Phải cho một phần bằng nhau** là ngay cả khi chỉ có lời hứa của những người xin rằng: “chúng tôi sẽ làm,” cũng phải cho một phần bằng nhau.

Cīvararajanakathāvaṇṇanā**Giải Thích về Việc Nhuộm Y**

344.Rajanakumbhiyā majjhe ṭhapetvāti antorajanakumbhiyā majjhe ṭhapetvā evaṃ vaṭṭādhārake antorajanakumbhiyā pakkhitte majjhe udakaṃ tiṭṭhati, vaṭṭādhārakato bahi samantā antokumbhiyaṃ rajanacchalli. **Rajanam pakkhipitunti** rajanacchallim pakkhipitum.

344.Sau khi đã đặt ở giữa nổi nhuộm là sau khi đã đặt một vật đỡ hình tròn ở giữa bên trong nổi nhuộm, nước sẽ ở giữa bên trong vật đỡ, và vỏ cây để nhuộm sẽ ở xung quanh bên trong nổi, bên ngoài vật đỡ. **Để bỏ thuốc nhuộm vào** là để bỏ vỏ cây để nhuộm vào.

Ticīvarānujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Cho Phép Dùng Tam Y

346.Uddhaste aruṇeti uggate aruṇasīse. **Nandimukhiyāti** tuṭṭhamukhiyā.

346.Khi bình minh ló dạng là khi đỉnh của bình minh đã mọc. **Với vẻ mặt vui tươi** là với vẻ mặt hoan hỷ.

Atirekacīvarādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Y Thừa, v.v.

348.Acchupeyyanti patiṭṭhapeyyaṃ. **Hatavatthakānanti** kālātītavatthānaṃ.

Uddharitvā alliyāpanakhaṇḍanti dubbalatṭhānaṃ apanetvā alliyāpanavatthakhaṇḍaṃ.

348.Tôi nên đặt là tôi nên thiết lập. **Của các tấm vải đã quá hạn** là của các tấm vải đã quá thời gian quy định. **Miếng vải vá sau khi đã loại bỏ chỗ yếu** là miếng vải dùng để vá sau khi đã loại bỏ phần bị hỏng.

Visākhāvatthukathāvaṇṇanā

Giải Thích về Câu Chuyện của Visākhā

349-351. Visākhāvatthumhi kallakāyāti akilantakāyā pītisomanassehi phuṭasarīrā. **Gatī** ti ñāṇagati ñāṇādhigamo. **Abhisamparāyoti** ñāṇābhisamparāyo ñāṇasahito peccabhāvo.

349-351. Trong câu chuyện của Visākhā, có thân thể khỏe mạnh là có thân thể không mệt mỏi, thân thể tràn ngập niềm vui và sự hoan hỷ. **Cảnh giới** là cảnh giới trí tuệ, sự chứng đắc trí tuệ. **Tương lai** là tương lai có trí tuệ đi cùng, là kiếp sống sau khi chết.

Tambhagavā byākarissatīti “so bhikkhu sotāpanno sakadāgāmī”tiādinā tassa tam ñāṇagatiṃ, tato paraṃ “niyato sambodhiparāyaṇo sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissatī”tiādinā (saṃ. ni. 5.1004) ñāṇābhisamparāyaṇa āvi karissati.

Sovaggikanti saggasaṃvattanikaṃ. Sokaṃ nudati vinodetīti **sokanudaṃ.**

Đức Thế Tôn sẽ tuyên bố điều đó là Ngài sẽ làm cho rõ ràng cảnh giới trí tuệ đó của vị Tỳ-khưu ấy bằng cách nói: “vị Tỳ-khưu đó là bậc Dự lưu, bậc Nhất lai,” v.v., và sau đó là tương lai có trí tuệ bằng cách nói: “vị ấy chắc chắn sẽ giác ngộ, chỉ một lần nữa trở lại thế

gian này và chấm dứt khổ đau,” v.v. (saṃ. ni. 5.1004). **Đưa đến thiên giới** là đưa đến cõi trời. **Diệt trừ sâu muộn** là xua tan, loại bỏ sâu muộn.

Nisīdanāḍianujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Cho Phép Dùng Tọa Cụ, v.v.

353.Dukkhaṃsupatīti nānāvidhasupinaṃ passanto dukkhaṃ supatī. **Dukkhaṃ paṭibujjhatīti** paṭibujjhantopi uttasitvā salomaḥsaṃso dukkhaṃ paṭibujjhati.

353.Ngủ không yên là ngủ một cách khổ sở, thấy nhiều giấc mơ khác nhau. **Thức dậy một cách khổ sở** là ngay cả khi thức dậy cũng giật mình, rùng mình và thức dậy một cách khổ sở.

Pacchimavikappanupagacīvarādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Y không đến Hạn Quyết Định Cuối Cùng, v.v.

359-362.Aṭṭhapadakacchannena pattamukhaṃ sibbitunti aṭṭhapadaphalakākārena pattamukhe tattha tattha gabbhaṃ dassetvā sibbituṃ. **Aggaḷaguttiyeva pamāṇa** nti imehi catūhi nikkhepakāraṇehi ṭhapentenapi aggaḷaguttivihāreyeva ṭhapetuṃ vaṭṭatīti adhippāyo.

359-362.May miệng bát theo kiểu bàn cờ tám ô là may miệng bát bằng cách cho thấy các ô ở các chỗ theo hình dạng bàn cờ tám ô. **Sự bảo vệ bằng then cài chính là tiêu chuẩn**, ý muốn nói rằng, ngay cả khi cất giữ bằng bốn lý do cất giữ này, cũng chỉ được phép cất giữ trong một tu viện có then cài bảo vệ.

Saṅghikacīvaruppādakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Sự Phát Sanh Y của Tăng chúng

363.Pañca māseti accantasam̐yoge upayogavacanāṃ. **Vaḍḍhiṃ payojetvā ṭhapitaupanikkhepatoti** vassāvāsikatthāya veyyāvaccakarehi vaḍḍhiṃ payojetvā ṭhapitaupanikkhepatoti. **Tatruppādatoti** nāḷikeraārāmāditatruppādato.

“Vassāvāsikalābhavasena vā matakacīvaravasena vā tatruppādavassena vā aññena vā kenaci ākārena saṅghaṃ uddissa uppannacīvaraṃ, sabbaṃ tasseva atthatakathinassa pañca mase, anattatakathinassa ekaṃ cīvaramāsaṃ pāpuṇātī”ti avisesato vatvāpi puna vassāvāsikalābhavasena uppanne labbhamānavisesaṃ dassetuṃ **“yam pana ida”** ntiādi āradḍhaṃ. Tattha **idhāti** abhilāpamattametam. “Vassaṃvutthasaṅghassa demā”ti vuttepi soyeva nayo. **Anattatakathinassapi pañca mase pāpuṇātī** ti vassāvāsikalābhavasena uppannattā anattatakathinassapi vutthavassassa pañca mase pāpuṇātī. **Kenaci** pana “idha-saddena niyamitattā”ti kāraṇaṃ vuttaṃ, taṃ akāraṇaṃ. Tathā hi idha-saddena aniyametvāpi “vassaṃvutthasaṅghassa demā”ti vā “vassāvāsikaṃ demā”ti vā antohemante vassāvāsikalābhavasena dinnaṃ cīvaraṃ anattatakathinassapi vutthavassassa pañca mase pāpuṇātī, teneva parato aṭṭhasu

mātikāsu “vassāṃvutthasaṅghassa detī”ti imassa mātikāpadassa vinicchaye (mahāva. aṭṭha. 379) “cīvaramāsaṭo paṭṭhāya yāva hemantassa pacchimo divaso, tāva vassāvāsikaṃ demāti vutte kathinaṃ atthataṃ vā hotu anattataṃ vā, atītavassāṃvutthānameva pāpuṇātī”ti vuttaṃ. **Tato paranti pañcamāsaṭo param, gimhānassa paṭhamadivasato paṭṭhāyāti attho.**

363. Trong năm tháng là cách dùng ở vị trí cách chỉ sự liên tục tuyệt đối. **Từ vật ký gửi đã được đặt ra để sinh lời** là từ vật ký gửi đã được những người chăm sóc công việc đặt ra để sinh lời nhằm mục đích dùng trong mùa an cư. **Từ sản vật của tu viện đó** là từ sản vật của tu viện đó như vườn dừa, v.v. Mặc dù đã nói một cách không phân biệt rằng: “y phát sinh dâng cúng cho Tăng chúng dưới hình thức lợi lộc trong mùa an cư, hoặc dưới hình thức y của người đã chết, hoặc dưới hình thức sản vật của tu viện đó, hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác, tất cả đều thuộc về những người đã trải y kaṭhina trong năm tháng, và thuộc về những người không trải y kaṭhina trong một tháng y,” nhưng để chỉ ra sự khác biệt có thể nhận được khi y phát sinh dưới hình thức lợi lộc trong mùa an cư, ngài đã bắt đầu bằng câu **“Nhưng cái này.”** Ở đây, **ở đây** chỉ là lời nói. Ngay cả khi nói: “chúng tôi cúng dường cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa,” phương pháp cũng tương tự. **Cũng thuộc về người không trải y kaṭhina trong năm tháng** là do phát sinh dưới hình thức lợi lộc trong mùa an cư, nên cũng thuộc về người đã an cư mùa mưa mà không trải y kaṭhina trong năm tháng. Nhưng **một người nào đó** đã nói lý do là: “vì đã được quy định bằng từ ‘ở đây,’” điều đó không có lý. Thật vậy, ngay cả khi không quy định bằng từ ‘ở đây,’ mà nói: “chúng tôi cúng dường cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa,” hoặc “chúng tôi cúng dường vật dụng mùa an cư,” y được cúng dường dưới hình thức lợi lộc trong mùa an cư trong mùa đông cũng thuộc về người đã an cư mùa mưa mà không trải y kaṭhina trong năm tháng, chính vì thế, ở phần sau, trong tám đề mục, trong phần quyết định về đề mục “cúng dường cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa” (mahāva. aṭṭha. 379), có nói: “kể từ tháng y cho đến ngày cuối cùng của mùa đông, nếu nói ‘chúng tôi cúng dường vật dụng mùa an cư,’ dù kaṭhina đã được trải hay chưa, cũng chỉ thuộc về những người đã an cư mùa mưa vừa qua.” **Sau đó** có nghĩa là sau năm tháng, tức là kể từ ngày đầu tiên của mùa hạ.

“Kasmā? Piṭṭhisamaye uppannattā”ti idaṃ “udāhu anāgatavasse”ti imassānantaram daṭṭhabbam. Gimhānassa paṭhamadivasato paṭṭhāya uppannameva hi piṭṭhisamaye uppannattā “kim atītavasse idaṃ vassāvāsika”ntiadinā pucchitabbam, teneva paratopi vakkhati “gimhānaṃ paṭhamadivasato paṭṭhāya vutte pana mātikā āropetabbā ‘atītavassāvāsassa pañca māsā atikkantā, anāgato cātumāsaccayena bhavissati, kataravassāvāsassa desī”ti. Sace ‘atītavassāṃvutthānaṃ dammī”ti vadati, taṃantovassāṃvutthānameva pāpuṇātī”ti (mahāva. aṭṭha. 379). Potthakesu pana “anattatakathinassapi pañca māsā pāpuṇātī”ti imassānantaram “kasmā? Piṭṭhisamaye uppannattā”ti idaṃ likhanti, taṃ na yujjati. Na hi piṭṭhisamaye uppannaṃ sandhāya

“*anattatakathinassapi pañca māsē pāpuṇātī*”ti vuttam, na ca piṭṭhisamaye uppannam vutthavassasseva pāpuṇāti, sammukhībhūtānam sabbesaṃ pāpuṇāti, teneva parato vakkhati “*asukavihāre vassaṃvutthasaṅghassāti vadati, tatra vassaṃvutthānameva yāva kathinassubbhārā pāpuṇāti. Sace pana gimhānam paṭhamadivasato paṭṭhāya evaṃ vadati, tatra sammukhībhūtānam sabbesaṃ pāpuṇāti. Kasmā? Piṭṭhisamaye uppannattā*”ti (mahāva. aṭṭha. 379).

“Tại sao? Vì phát sinh sau mùa,” điều này cần được hiểu là ngay sau câu “hay trong mùa an cư sắp tới.” Thật vậy, chỉ những gì phát sinh từ ngày đầu tiên của mùa hạ, do phát sinh sau mùa, mới cần được hỏi: “vật dụng mùa an cư này là của mùa an cư vừa qua hay sao,” v.v., chính vì thế, ở phần sau cũng sẽ nói: “nhưng nếu nói từ ngày đầu tiên của mùa hạ trở đi, thì phải nêu lên đề mục rằng: ‘năm tháng của mùa an cư vừa qua đã trôi qua, mùa an cư sắp tới sẽ đến sau bốn tháng nữa, vậy ông đã cúng dường cho mùa an cư nào?’ Nếu ông ấy nói: ‘tôi cúng dường cho những người đã an cư mùa mưa vừa qua,’ thì vật đó chỉ thuộc về những người đã an cư trong mùa mưa đó” (mahāva. aṭṭha. 379). Nhưng trong các sách, họ viết câu “Tại sao? Vì phát sinh sau mùa” này ngay sau câu “cũng thuộc về người không trải y kaṭhina trong năm tháng,” điều đó không hợp lý. Thật vậy, không phải vì liên quan đến việc phát sinh sau mùa mà đã nói: “cũng thuộc về người không trải y kaṭhina trong năm tháng,” và không phải vật phát sinh sau mùa chỉ thuộc về người đã an cư mùa mưa, mà thuộc về tất cả những người có mặt, chính vì thế, ở phần sau sẽ nói: “ông ấy nói: ‘cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa ở tu viện kia,’ ở đó, chỉ thuộc về những người đã an cư mùa mưa cho đến khi kaṭhina được xả. Nhưng nếu ông ấy nói như vậy từ ngày đầu tiên của mùa hạ trở đi, thì ở đó thuộc về tất cả những người có mặt. Tại sao? Vì phát sinh sau mùa” (mahāva. aṭṭha. 379).

Ṭhitikā pana na tiṭṭhatīti ettha aṭṭhitāya ṭhitikāya puna aññasmim cīvare uppanne sace eko bhikkhu āgacchati, majjhe chinditvā dvīhipi gahetabbam. Ṭhitāya pana ṭhitikāya puna aññasmim cīvare uppanne sace navakataro āgacchati, ṭhitikā heṭṭhā gacchati. Sace vuḍḍhataro āgacchati, ṭhitikā uddhamārohati. Atha añño natthi, puna attano pāpetvā gahetabbam. **Duggahitāni hontīti** ettha saṅghikāneva hontīti adhippāyo. **Gahitameva nāmāti** “imassa idaṃ patta”nti kiñcāpi na viditam, te pana bhāgā atthato tesam pattāyevāti adhippāyo. **Itovāti** therānaṃ dātabbatoyeva.

Nhưng sự ấn định thì không còn, ở đây, khi sự ấn định chưa được thiết lập, nếu có một vị Tỳ-khưu đến khi một tấm y khác phát sinh, thì phải chia đôi và cả hai cùng lấy. Nhưng khi sự ấn định đã được thiết lập, nếu có một vị Tỳ-khưu mới hơn đến khi một tấm y khác phát sinh, thì sự ấn định sẽ đi xuống. Nếu có một vị lớn tuổi hơn đến, thì sự ấn định sẽ đi lên. Nếu không có ai khác, thì phải tự mình nhận lấy. **Chúng đã bị lấy sai**, ở đây, ý muốn nói là chúng vẫn thuộc về Tăng chúng. **Đã được lấy**, ý muốn nói rằng, mặc dù chưa biết “cái này thuộc về người này,” nhưng những phần đó về mặt ý nghĩa đã thuộc về họ. **Từ đây hoặc** là từ việc phải cho các vị Trưởng lão.

Saṅghikacīvaruppadakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về sự phát sanh y của Tăng chúng.

Upanandasakyaputtavattukathāvaṇṇanā

Giải Thích về Câu Chuyện của Upananda, người con trai dòng Sakya

364.Sattāhavārenaaruṇameva utṭhāpetīti etaṃ vacanamattameva ekasmiṃ vihāre sattāhakkicābhāvato. **Idanti** ekādhippāyadānaṃ. **Nānālābhehīti**ādīsu nānā visuṃ visuṃ lābho etesūti nānālābhā, dve vihārā, tehi **nānālābhehi**. Nānā visuṃ visuṃ pākārādīhi paricchinnō upacāro etesanti nānūpacārā, tehi **nānūpacārehi**. **Ekasīmavihārehi** ti ekūpacārasīmāyaṃ dvīhi vihārehi.

364.Chỉ để bình minh rạng lên trong vòng bảy ngày, đây chỉ là lời nói suông vì trong một tu viện không có công việc bảy ngày. **Điều này** là việc cúng dường với cùng một ý định. **Do có lợi lộc khác nhau**, v.v., trong đó, lợi lộc khác nhau, riêng biệt ở những nơi này, nên gọi là có lợi lộc khác nhau, tức là hai tu viện, bởi **do có lợi lộc khác nhau** đó. Khu vực phụ cận được phân định bằng tường rào, v.v., khác nhau, riêng biệt ở những nơi này, nên gọi là có khu vực phụ cận khác nhau, bởi **do có khu vực phụ cận khác nhau** đó. **Bởi các tu viện trong cùng một giới sīmā** là bởi hai tu viện trong cùng một giới sīmā phụ cận.

Gilānavatthukathāvaṇṇanā**Giải Thích về Câu Chuyện của Người Bệnh**

365.Palipannoti nimuggo, makkhitoti attho. **Uccāretvāti** ukkhipitvā. **Samānācariyako** ti ettha sacepi ekassa ācariyassa eko antevāsiko hoti, eko saddhivihāriko, etepi aññamaññaṃ samānācariyakā evāti vadanti.

365.Bị lún xuống là bị chìm xuống, có nghĩa là bị dính bần. Sau khi đã nhấc lên là sau khi đã nâng lên. **Người có cùng một vị thầy**, ở đây, người ta nói rằng, ngay cả khi một vị thầy có một đệ tử và một đệ tử cùng ở, thì họ cũng là những người có cùng một vị thầy với nhau.

366.Bhesajjaṃ yojetuṃ asamatto hoti vejjena “idañcidañca bhesajjaṃ gahetvā iminā yojetvā dātabba”nti vutte tathā kātuṃ asamatto attho. **Nīhātunti** nīharituṃ, chaḍḍetunti attho.

366.Không có khả năng pha chế thuốc, có nghĩa là khi một y sĩ nói: “hãy lấy thuốc này và thuốc này, pha chế theo cách này rồi cho uống,” người ấy không có khả năng làm như vậy. **Để mang ra ngoài** là để mang đi, có nghĩa là để vứt đi.

Matasantakakathāvaṇṇanā**Giải Thích về Tài Sản của Người đã Chết**

367-369.Bhikkhussa kālakateti ettha kālakata-saddo bhāvasāadhanoti āha “kālakiriyāyā”ti. **Tattha tattha saṅghassa**ti tasmim tasmim vihare saṅghassa.

367-369.Khi một vị Tỳ-khưu qua đời, ở đây, từ kālakata là một danh từ chỉ hành động, do đó nói “do việc qua đời.” **Của Tăng chúng ở nơi đó** là của Tăng chúng ở trong tu viện đó.

Saṅghe bhinne cīvaruppādakathāvaṇṇanā**Giải Thích về Sự Phát Sanh Y khi Tăng chúng bị Chia Rẽ**

376.Yattha pana dakkhiṇodakaṃ pamāṇanti bhikkhū yasmim raṭṭhe dakkhiṇodakapaaggahaṇamattenapi deyyadhammassa sāmīno hontīti adhippāyo. **Parasamuddeti** jambudīpe.

376.Nhưng ở nơi nào nước cúng dường là tiêu chuẩn, ý muốn nói rằng, ở xứ sở nào mà các vị Tỳ-khưu trở thành chủ nhân của vật phẩm cúng dường chỉ bằng việc nhận lấy nước cúng dường. **Ở biển bên kia** là ở cõi Diêm-phù-đề.

378.Matakacīvaram adhiṭṭhātīti ettha maggaṃ gacchanto tassa kālakiriyaṃ sutvā avihāraṭṭhāne ce dvādasaratanabbhantare aññesaṃ bhikkhūnaṃ abhāvaṃ ñatvā “idaṃ

cīvaram mayham pāpuṇātī”ti adhiṭṭhāti, svādhīṭṭhitam.

378. Quyết định về y của người đã chết, ở đây, khi đang đi trên đường, sau khi nghe tin vị ấy qua đời, nếu ở một nơi không phải là tu viện và biết rằng không có vị Tỳ-khưu nào khác trong vòng mười hai ratana, vị ấy quyết định rằng: “tám y này thuộc về ta,” thì đó là đã được quyết định.

Aṭṭhacīvaramātikākathavaṇṇanā

Giải Thích về Tám Đề Mục về Y

379. Puggalādhīṭṭhānanayenavuttanti “sīmāyadāna”ntiadinā vattabbe “sīmāya detī”tiādi puggalādhīṭṭhānanayena vuttam. **Parikkhepārahaṭṭhānena paricchinnā** ti iminā aparikkhittassa viharassa dhuvasannipātataṭṭhānādito paṭhamaleḍḍupātassa anto upacārasīmāti dasseti. Idāni dutiyaleḍḍupātassa antopi upacārasīmāyevāti dassetum **“apicā”**tiādi āraddham. Dhuvasannipātataṭṭhānampi pariyantagatameva gahetabbam. Bhikkhunīnam āramappavesanasenāsanāpucchanādi parivāsamānattārocanavassacchedanissayasenāsanaggāhādi vidhānanti idam sabbam imissāyeva upacārasīmāya vasena veditabbam. Lābhatthāya ṭhapitasīmā **lābhasīmā** . Samānasamvāsaavippavāsasīmāsu dinnassa idam nānattam – “avippavāsasīmāya dammī”ti dinnam gāmaṭṭhānam na pāpuṇāti. Kasmā? “Ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañcā”ti vuttattā. “Samānasamvāsakasīmāya dammī”ti dinnam pana gāme ṭhitānampi pāpuṇātīti.

379. Được nói theo cách chỉ định cá nhân là đáng lẽ phải nói: “cúng dường trong giới sīmā,” v.v., nhưng lại nói: “cúng dường cho giới sīmā,” v.v., theo cách chỉ định cá nhân. **Được phân định bằng một nơi thích hợp để bao quanh**, bằng câu này, ngài chỉ ra rằng đối với một tu viện không được bao quanh, giới sīmā phụ cận là bên trong nơi ném viên đất đầu tiên từ nơi tụ họp thường xuyên. Bây giờ, để chỉ ra rằng bên trong nơi ném viên đất thứ hai cũng là giới sīmā phụ cận, ngài đã bắt đầu bằng câu **“Hơn nữa.”** Nơi tụ họp thường xuyên cũng phải được xem là ở ngay ranh giới. Việc vào tu viện, hỏi xin chỗ ở, v.v., của các vị Tỳ-khưu-ni, việc thông báo về thời gian biệt trú và phục vị, việc gián đoạn an cư, việc nhận chỗ ở, v.v., của các cô ni tu tập sự, tất cả những điều này cần được hiểu theo giới sīmā phụ cận này. Giới sīmā được thiết lập vì lợi lộc là **giới sīmā lợi lộc**. Đây là sự khác biệt của vật phẩm được cúng dường trong giới sīmā đồng trú và giới sīmā bất ly trú – vật phẩm được cúng dường với lời nói: “tôi cúng dường trong giới sīmā bất ly trú” không thuộc về những người ở trong làng. Tại sao? Vì đã có nói: “ngoại trừ làng và khu vực phụ cận làng.” Nhưng vật phẩm được cúng dường với lời nói: “tôi cúng dường trong giới sīmā đồng trú” thì cũng thuộc về những người đang ở trong làng.

Buddhādhivutthoti buddhena bhagavatā adhivuttho. **Ekasminti** ekasmiṃ vihare.

Pākavaṭṭanti dānavaṭṭam. **Vattatīti** pavattati. **Pamsukūlikānampi vaṭṭatī** ti “tuyham demā”ti avatvā “bhikkhūnam dema, therānam demā”ti vuttattā

pamsukūlikānaṃ vaṭṭati. **Vicāritamevāti** upāhanatthavikādīnamatthāya vicāritameva. **Nơi đức Phật đã ở** là nơi đức Phật, bậc Thế Tôn, đã ở. **Trong một** là trong một tu viện. **Việc cúng dường luân phiên** là việc cúng dường theo lượt. **Diễn ra** là được tiến hành. **Cũng được phép đối với các vị chỉ dùng y phần tảo** là vì đã nói: “chúng tôi cúng dường cho các vị Tỳ-khưu, chúng tôi cúng dường cho các vị Trưởng lão,” mà không nói: “chúng tôi cúng dường cho ngài,” nên được phép đối với các vị chỉ dùng y phần tảo. **Đã được xem xét** là đã được xem xét vì mục đích làm túi đựng giày dép, v.v.

Upaḍḍhaṃ dātabbanti yaṃ ubhatośaṅghassa dinnam, tato upaḍḍhaṃ bhikkhūnaṃ, upaḍḍhaṃ bhikkhunīnaṃ dātabbam. Sacepi eko bhikkhu hoti ekā vā bhikkhunī, antamaso anupasampannassapi upaḍḍhameva dātabbam. **“Bhikkhusaṅghassa ca bhikkhunīnaṃca tuyhañcā”ti vutte pana puggalo visuṃ na labhati** ti idaṃ aṭṭhakathāpamāṇeneva gahetabbam. Na hettha visesakāraṇaṃ upalabbhati. Tathā hi “ubhatośaṅghassa ca tuyhañcā dammī”ti vutte sāmāññavisesavacanehi saṅgahitattā yathā puggalo visuṃ labhati, evamidhāpi “bhikkhusaṅghassa ca tuyhañcā”ti sāmāññavisesavacanasabbhāvato bhavitabbameva visuṃ puggalapaṭivīsenāti viññāyati, tasmā aṭṭhakathāvacanamevettha pamāṇam. **Pāpuṇanaṭṭhānato ekameva labhati** ti attano vassaggena pattaṭṭhānato ekameva koṭṭhāsaṃ labhati. Tattha kāraṇamāha **“kasmā? Bhikkhusaṅghaggahaṇena gahitattā”ti**, bhikkhusaṅghaggahaṇeneva puggalassapi gahitattāti adhippāyo. **Bhikkhusaṅghassa harāti vuttepi haritabba** nti īdisaṃ gihiveyyāvaccam na hotīti katvā vuttam.

Phải cho một nửa là vật phẩm nào đã được cúng dường cho cả hai Tăng chúng, từ đó một nửa phải được cho cho các vị Tỳ-khưu, và một nửa cho các vị Tỳ-khưu-ni. Ngay cả khi chỉ có một vị Tỳ-khưu hoặc một vị Tỳ-khưu-ni, ngay cả đối với người chưa thọ cụ túc giới, cũng phải cho một nửa. **Nhưng khi nói: “cho Tăng chúng Tỳ-khưu, cho các vị Tỳ-khưu-ni, và cho ngài,” thì cá nhân không được nhận riêng**, điều này phải được hiểu theo chuẩn mực của chú giải. Ở đây không có lý do đặc biệt nào được tìm thấy. Thật vậy, giống như khi nói: “tôi cúng dường cho cả hai Tăng chúng và cho ngài,” do đã được bao gồm bởi các từ chung và riêng, cá nhân được nhận riêng, cũng vậy ở đây, do có sự tồn tại của các từ chung và riêng “cho Tăng chúng Tỳ-khưu và cho ngài,” nên chắc chắn phải có phần riêng của cá nhân, do đó, lời của chú giải chính là chuẩn mực ở đây. **Chỉ nhận được một phần từ nơi được nhận** là chỉ nhận được một phần từ nơi đã nhận được theo thứ tự tuổi hạ của mình. Ngài nói lý do ở đó: **“Tại sao? Vì đã được bao gồm trong Tăng chúng Tỳ-khưu,”** ý muốn nói rằng, vì cá nhân cũng đã được bao gồm trong Tăng chúng Tỳ-khưu. **Khi được bảo mang cho Tăng chúng Tỳ-khưu, cũng phải mang**, điều này được nói ra vì việc phục vụ người tại gia như vậy không xảy ra.

Lakkhaṇaññū vadantīti idaṃ sannīṭṭhānavacanaṃ, aṭṭhakathāsu anāgatattā pana evaṃ vuttam. **Bahiupacārasīmāyam...pe... sabbesaṃ pāpuṇātīti** yattha katthaci vutthavassānaṃ sabbesaṃ pāpuṇātīti adhippāyo. Teneva **mātikāṭṭhakathāya mpi** (kaṅkhā. attha. akālacīvarasikkhāpadavannanā) “sace pana bahiupacārasīmāyam

ṭhito ‘vassaṃvutthasaṅghassa’ti vadati, yattha katthaci vutthavassānaṃ sabbesaṃ sampattānaṃ pāpuṇātī’ti vuttaṃ. **Gaṇṭhipadesu** pana “vassāvāsassa ananurūpe padese ṭhatvā vuttattā vassaṃvutthānaṃ avutthānañca sabbesaṃ pāpuṇātī’ti vuttaṃ, taṃ na gaheṭṭhaṃ. Na hi “vassaṃvutthasaṅghassa dammī’ti vutte avutthavassānaṃ pāpuṇātī. **Evam vadatīti** “vassaṃvutthasaṅghassa dammī’ti vadati. **Uddesaṃ gaheṭṭhaṃ āgatoti** tassa santike uddesaṃ agahitapubbassapi uddesaṃ gaṇhissāmīti āgatakālaṭo paṭṭhāya antevāsikabhāvūpagamanato vuttaṃ. Sesamettha suviññeyyameva. **Người biết dấu hiệu nói**, đây là lời kết luận, nhưng được nói như vậy vì không có trong các bản chú giải. **Ở bên ngoài giới sīmā phụ cận... tóm lại... thuộc về tất cả**, ý muốn nói rằng, thuộc về tất cả những người đã an cư mùa mưa ở bất cứ đâu. Chính vì thế, trong **chú giải Mātikā** (kaṅkhā. aṭṭha. akālacīvarasikkhāpadavaṇṇanā) cũng có nói: “Nhưng nếu đứng ở bên ngoài giới sīmā phụ cận và nói: ‘cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa,’ thì thuộc về tất cả những người đã an cư mùa mưa ở bất cứ đâu đã đến.” Nhưng trong **Gaṇṭhipadā** lại nói: “vì đã được nói ở một nơi không phù hợp cho việc an cư mùa mưa, nên thuộc về tất cả, cả những người đã an cư và chưa an cư,” điều đó không nên được chấp nhận. Thật vậy, khi nói: “tôi cúng dường cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa,” thì không thuộc về những người chưa an cư. **Nói như vậy** là nói: “tôi cúng dường cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa.” **Đến để học thuộc lòng** là được nói đến do đã trở thành đệ tử kể từ lúc đến để học thuộc lòng với vị ấy, ngay cả khi trước đó chưa từng học. Phần còn lại ở đây có thể được hiểu rõ.

Aṭṭhacīvaramātikākathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về tám đề mục về y.

Cīvarakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích thiên Y.